Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày: 20-8-2020
V/v: "*T/c về HĐ vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Võ Xuân Sơn

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trịnh Xuân Tháp

2. Ông Huỳnh Bình

**** Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 340/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020, giữa:

* *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1961;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hòa là chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 1979

Cùng địa chỉ: Số nhà 37, Nguyễn Tất Thành, Tổ 13, Khu phố N, thị trấn V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

** Bị đơn:*

- Anh Lê Quang Hu, sinh năm 1985

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: Số nhà 21, đường Lý Thái Tổ, Tổ 12, Khu phố H, thị trấn V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị D, anh Hu, chị H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị H do chị Nguyễn Thị Mỹ D đại diện trình bày:*

Ngày 01/11/2017, bà H cho vợ chồng anh Hu, chị H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay không xác định thời hạn, thỏa thuận khi nào cần thì thông báo trước một tháng anh Hu, chị H sẽ trả tiền. Mục đích vay là làm việc riêng. Khi vay hai bên có lập 01 giấy mượn tiền, không có công chứng, chứng thực. Giấy mượn tiền được lập thành 1 bản, do bà H giữ. Thực hiện hợp đồng vay bà H đã giao cho anh Hu, chị H nhận đủ số tiền 100.000.000 đồng. Khi nhận anh Hu đã ký nhận vào Giấy mượn tiền 01/11/2017.

Ngày 02/3/2018, bà H cho vợ chồng anh Hu, chị H vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay không xác định thời hạn, thỏa thuận khi nào cần thì thông báo trước một tháng anh Hu, chị H sẽ trả tiền. Mục đích vay là làm việc riêng. Khi vay hai bên có lập 01 giấy mượn tiền, không có công chứng, chứng thực. Giấy mượn tiền được lập thành 1 bản, do bà H giữ. Thực hiện hợp đồng vay bà H đã giao cho anh Hu, chị H nhận đủ số tiền 600.000.000 đồng, khi nhận anh Hu, chị H đã ký nhận Giấy mượn tiền ngày 02/3/2018.

Cùng ngày 02/01/2019, bà H cho anh Hu, chị H vay thêm 02 lần số tiền 100.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay không xác định thời hạn, thỏa thuận khi nào cần thì thông báo trước 01 tháng anh Hu, chị H sẽ trả tiền. Mục đích vay là làm việc riêng. Khi vay hai bên có lập giấy mượn tiền, không có công chứng, chứng thực. Giấy mượn tiền được lập thành 1 bản, do bà H giữ. Thực hiện hợp đồng vay bà H đã giao cho anh Hu, chị H nhận 02 lần số tiền 100.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, khi nhận anh Hu, chị H đã ký nhận 02 Giấy mượn tiền ngày 02/01/2019.

Đến tháng 5/2019, do cần tiền trang trải cuộc sống nên bà H có gặp anh Hu, chị H nhiều lần thông báo 01 tháng sau phải trả số nợ trên cho bà H nhưng anh Hu, chị H không trả, bà H tiếp tục đòi nhiều lần nhưng anh Hu, chị H vẫn không trả nên sự việc kéo dài cho đến nay. Cho đến nay anh Hu, chị H vẫn chưa trả cho bà H nợ gốc và lãi theo thỏa thuận.

Số tiền bà H cho anh Hu, chị H vay là tài sản riêng của bà H, không liên quan đến chồng bà H.

Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Lê Quang Hu và chị Trần Thị H phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc của 04 lần vay là: 1.100.000.000 đồng và tiền nợ lãi từ ngày ký giấy mượn tiền cho đến khi Tòa xét xử sơ thẩm với lãi suất theo quy định của pháp luật 1,66%/tháng. Tại phiên tòa, chị D thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi, chỉ yêu cầu anh Hu chị H phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ lãi là từ ngày ký giấy mượn tiền cho đến ngày 01/8/2020 với lãi suất theo quy định của pháp luật 1,66%/tháng là 495.960.000

đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là: 1.100.000.000 đồng + 495.960.000 đồng = 1.595.960.00 đồng.

** Tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H thống nhất trình bày:*

Anh chị thừa nhận có vay của bà Võ Thị H số tiền nợ gốc của 04 lần vay là 1.100.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Thời hạn vay không xác định thời hạn như chị D trình bày là đúng. Do làm ăn thất bại, lại bị dịch Covid 19 nên việc làm ăn của anh chị gặp khó khăn nên không có khả năng trả nợ gốc cho bà H được. Còn nợ lãi, từ ngày vay cho đến khoảng tháng 5/2019, anh chị có trả cho bà H nhiều lần theo thỏa thuận 2%/tháng. Từ khoảng tháng 5/2019 cho đến nay, do gặp khó khăn nên anh chị không có khả năng trả lãi nữa. Mỗi lần trả lãi, anh chị đều trả tiền mặt nhưng không lập giấy tờ trả nên anh chị không có chứng cứ chứng minh nhưng có người thân của anh H là bà T biết nhưng bà T cũng không biết cụ thể là trả được bao nhiêu lần, trả bao nhiêu tiền và trả vào thời gian nào.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H, anh chị đồng ý liên đới trả nợ gốc và lãi cho bà H theo quy định của pháp luật nhưng do đang khó khăn nên khi nào có điều kiện thì anh chị sẽ trả.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầu đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và đương sự: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn không hợp tác trong suốt giai đoạn chuẩn bị xét xử nên gây khó khăn cho công tác giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H. Buộc anh Hu, chị H phải trả cho bà Võ Thị H số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng và nợ lãi là 469.780.000 đồng. Về chi phí giám định do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên anh Hu, chị H phải chịu 4.000.000 đồng để trả lại cho bà H. Về án phí anh Hu, chị H phải chịu phần yêu cầu của bà H được chấp nhận. Bà H phải chịu án phí phần không được chấp nhận, được tính trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí còn dư.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên toà, chị D là người đại diện theo ủy quyền của bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện trả nợ gốc; thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về thời gian tính lãi, yêu cầu anh Hu chị H phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ lãi là từ ngày ký giấy mượn tiền cho đến ngày 01/8/2020 với lãi suất theo quy định của pháp luật 1,66%/tháng là 495.960.000 đồng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Võ Thị H khởi kiện về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản với anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H, cùng nơi cư trú: Số nhà 21, đường Lý Thái Tổ, Tổ 12, Khu phố H, thị trấn V, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà Võ Thị H là nguyên đơn, anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H là bị đơn; quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu. Riêng đối với ông Nguyễn Đ (chồng bà H) xác định số tiền đang tranh chấp là tài sản của cá nhân bà H, không liên quan đến ông nên ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án. Do đó, xét thấy không cần thiết phải đưa ông Nguyễn Đ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3]. Theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày thống nhất của đương sự tại phiên tòa thể hiện: các ngày 01/11/2017, 02/3/2018 và 02/01/2019, bà H cho vợ chồng anh Hu, chị H (thời điểm này anh Hu, chị H còn là vợ chồng) vay tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng. Khi vay có giao kết 04 Giấy mượn tiền số tiền lần lượt là 100.000.000 đồng, 600.000.000 đồng, 100.000.000 đồng và 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, thời hạn vay là không xác định thời hạn, thỏa thuận khi nào bà H cần thông báo trước 1 tháng anh Hu, chị H sẽ trả nợ, mục đích vay là làm việc riêng. Thực hiện các hợp đồng, bà H đã giao cho anh Hu, chị H nhận đủ từng số tiền vay. Đến tháng 5/2019, do cần tiền để sử dụng, bà H đã nhiều lần yêu cầu sau 1 tháng anh Hu, chị H phải trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận nhưng anh Hu chị H không trả. Bà H tiếp tục yêu cầu nhiều lần nhưng anh Hu chị H vẫn không trả nên phát sinh tranh chấp. Anh Hu, chị H thừa nhận chưa trả nợ gốc cho bà H; còn nợ lãi anh Hu, chị H cho rằng đã trả từ ngày vay cho đến tháng 5/2019 theo thỏa thuận là 25/tháng. Khi trả có giao tiền nhưng không lập giấy tờ trả nên không có chứng cứ để cung cấp, bà H không thừa nhận nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh Hu, chị H cung cấp người làm chứng là bà T (người thân của anh Hu) nhưng bà T không biết cụ thể là trả được bao nhiêu lần, trả bao nhiêu tiền và trả vào thời gian nào.

[4]. Như vậy, bà H và anh Hu, chị H tại thời điểm giao kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết 04 hợp đồng dân sự là 04 giấy mượn tiền vào các ngày 01/11/2017, 02/3/2018 và 02/01/2019, mục đích và nội dung (như đã nêu trên) không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ các Điều 117, 288, 401, 463, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, hợp đồng dân sự có hiệu lực pháp luật

kể từ thời điểm giao kết, buộc các bên phải thực hiện như đã thỏa thuận. Do anh Hu, chị H chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên buộc anh Hu, chị H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ gốc và lãi cho bà H theo thỏa thuận là có cơ sở.

Tuy nhiên, về số nợ lãi, bà H tính từ ngày ký giấy mượn tiền cho đến ngày 01/8/2020 là 495.960.000 đồng là không chính xác mà chỉ là 469.780.000 đồng, cụ thể:

- 100.000.000 đồng x 33 tháng (từ ngày 01/11/2017 đến 01/8/2020) x 1,66%/tháng = 54.780.000 đồng.

- 600.000.000 đồng x 29 tháng (từ 02/3/2018 đến 01/8/2020) x 1,66%/tháng = 288.840.000 đồng.

- 100.000.000 đồng x 19 tháng (từ 02/01/2019 đến 01/8/2020) x 1,66%/tháng = 31.540.000 đồng.

- 300.000.000 đồng x 19 tháng (từ 02/01/2019 đến 01/8/2020) x 1,66%/tháng = 94.620.000 đồng.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc anh Hu, chị H phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 (một tỉ một trăm triệu) đồng và nợ lãi là 469.780.000 (bốn trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.569.780.000 (một tỉ năm trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng. Trong đó phần của anh Hu, chị H mỗi người là 784.890.000 (bảy trăm tám mươi tư triệu tám trăm chín mươi ngàn) đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu nợ lãi của bà H là 26.180.000 đồng.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, điểm d tiểu mục 1.3, mục 1, chương II, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

[4.1]. Do yêu cầu của bà H được Tòa án chấp nhận một phần nên anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H phải liên đới chịu án phí phần bà H được chấp nhận là 59.093.400 (năm mươi chín triệu không trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm) đồng (36.000.000 đồng + (769.780.000 x 3%)) án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó phần anh Hu, chị H mỗi người là 29.546.700 (hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm) đồng.

[4.2]. Do yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H có một phần không được chấp nhận nên bà H phải chịu 1.309.000 (một triệu ba trăm lẻ chín ngàn) đồng (26.180.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận, được tính trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.662.940 đồng theo biên lai thu số 0002347 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 26.353.940 (hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí còn dư.

[5]. Về chi phí giám định: Theo kết quả giám định chữ ký, chữ viết Lê Quang Hu, Trần Thị H trong 04 giấy mượn tiền là của anh Hu, chị H nên căn cứ Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh Hu, chị H phải liên đới chịu 4.000.000

(bốn triệu) đồng. Do bà H đã nộp tạm ứng chi phí này nên anh Hu, chị H phải liên đới trả lại cho bà H 4.000.000 (bốn triệu) đồng, trong đó phần của anh Hu, chị H mỗi người là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

[6]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 49, 68, 147, 161, 220, 235, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 274, 275, 280, 288, 357, 401, 410, 429, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H. Buộc anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H phải liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 (một tỉ một trăm triệu) đồng và nợ lãi là 469.780.000 (bốn trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng. Tổng cộng là 1.569.780.000 (một tỉ năm trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng. Trong đó phần của anh Hu, chị H mỗi người là 784.890.000 (bảy trăm tám mươi tư triệu tám trăm chín mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày 21/8/2020 cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền nêu tại mục [1], hàng tháng anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn là 2,49%/tháng.

[2]. Về án phí:

[2.1]. Anh Lê Quang Hu, chị Trần Thị H phải liên đới chịu 59.093.400 (năm mươi chín triệu không trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm) đồng (36.000.000 đồng + (769.780.000 x 3%)) án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó phần của anh Hu, chị H mỗi người là 29.546.700 (hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn bảy trăm) đồng.

[2.2]. Bà Võ Thị H phải chịu 1.309.000 (một triệu ba trăm lẻ chín ngàn) đồng (26.180.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm, được tính trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.662.940 đồng theo biên lai thu số 0002347 ngày 13/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Hoàn trả lại cho bà H số tiền 26.353.940 (hai mươi sáu triệu ba trăm năm mươi ba ngàn chín trăm bốn mươi) đồng tạm ứng án phí còn dư.

[3]. Về chi phí giám định: Anh Hu, chị H phải liên đới chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Trong đó phần của anh Hu, chị H mỗi người là 2.000.000 (hai triệu) đồng để trả lại cho bà H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hánh án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền nêu tại mục [3], hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4]. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự (03);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND cùng cấp (02);
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà
(đã ký tên, đóng dấu)

Võ Xuân Sơn